

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/KDTM-PT.

Ngày: 05 - 7 - 2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng đại lý
bao tiêu xăng dầu; hợp đồng ký
gửi; tranh chấp yêu cầu hủy hợp
đồng thế chấp”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ.

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Hoàng Lâm.

Bà Trần Thanh Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2023/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 4 năm 2023, về “Tranh chấp hợp đồng đại lý bao tiêu xăng dầu; hợp đồng ký gửi; tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐPT-KDTM ngày 25 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên T2.

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Bé S - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Vĩnh P, sinh năm 1981, (Có mặt).

Địa chỉ: Số F - F, đường P, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Đức C - Công ty L – thuộc đoàn Luật sư thành phố H, (Có mặt).

Địa chỉ: Tầng F, số 1 Đ, phường Đ, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Mỹ C1, sinh năm 1970 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân X2, (Vắng mặt).

Địa chỉ doanh nghiệp: Khu vực Bình Thạnh B, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Trường T, sinh năm 1961, (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số E, đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đặng Văn X (tham gia với tư cách cá nhân đồng thời tham gia với tư cách Chủ doanh nghiệp tư nhân X3)

- Chị Đặng Thụy Phương V, sinh năm: 1993

- Chị Đặng Thụy Phương U, sinh năm: 1996.

Cùng địa chỉ: Số A, đường C, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn X, chị Đặng Thụy Phương V, chị Đặng Thụy Phương U: Ông Nguyễn Trường T, sinh năm 1961, (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số E, đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Ông Đặng Thanh T1 (tham gia với tư cách cá nhân đồng thời tham gia với tư cách Chủ doanh nghiệp tư nhân Đ), (Có mặt).

- Bà Nguyễn Thị Cẩm G, sinh năm 1981.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Cẩm G: Ông Đặng Thanh T1, sinh năm 1981, (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số B, đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Đặng Thanh T1: Luật sư Nguyễn Thanh C2 – Công ty L1 – thuộc đoàn Luật sư thành phố C, (Có mặt).

Địa chỉ: số A, đường C, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Công ty Cổ phần T3.

Địa chỉ: Số F - F, đường P, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D - Chức vụ: Giám đốc (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên T2 là nguyên đơn và Ông Nguyễn Trường T là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên T2 (gọi tắt là: Công ty T2) trình bày: Giữa công ty T2 và Doanh nghiệp tư nhân X2 (gọi tắt là: Doanh nghiệp X2) do bà Trần Thị Mỹ C1 làm chủ doanh nghiệp có ký hợp đồng đại lý bao

tiêu xăng dầu số 30/DKHG-HĐ.ĐLXD-2014 ngày 01/01/2014. Theo đó, **Doanh nghiệp X2** là đại lý bao tiêu xăng dầu, nhận và phân phối xăng dầu cho **Công ty T2**. Trên cơ sở hợp đồng 30/DKHG-HĐ.ĐLXD-2014, giữa **Công ty T2** và **Doanh nghiệp X2** ký kết các văn bản thỏa thuận và các hợp đồng ký gửi số 01/HĐGK-2014 ngày 25/5/2014; 02/HĐGK-2014 ngày 25/6/2014; 03/HĐGK-2014 ngày 25/7/2014; 04/HĐGK-2014 ngày 25/8/2014; 05/HĐGK-2014 ngày 25/9/2014 với nội dung **Công ty T2** đồng ý cho **Doanh nghiệp X2** mua xăng dầu trả chậm. Từ năm 2014 đến cuối năm 2016, **Công ty T2** đã cung cấp xăng dầu cho **Doanh nghiệp X2** với số lượng theo bản đối chiếu công nợ các năm. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, **Doanh nghiệp X2** còn nợ **Công ty T2** tổng cộng là 76.746.859.195 đồng, trong đó nợ gốc là 42.372.519.260 đồng và lãi 34.374.339.935 đồng.

Để đảm bảo khoản nợ, ông **X**, bà **C1**, ông **T1**, bà **G** đã thế chấp tài sản là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho **Công ty T2** theo hợp đồng thế chấp số 01-HĐTC/2014/DKHG (Viết tắt hợp đồng 01); số 02-HĐTC/2014/DKHG (Viết tắt hợp đồng 02); số 03-HĐTC/2014/DKHG (Viết tắt hợp đồng 03); số 05-HĐTC/2014/DKHG (Viết tắt hợp đồng 05); số 06-HĐTC/2014/DKHG (Viết tắt hợp đồng 06) cùng ký trong ngày 15/10/2014; Hợp đồng thế chấp số 07-HĐTC/2014/DKHG (Viết tắt hợp đồng 07) và hợp đồng thế chấp số 08-HĐTC/2014/DKHG ký ngày 13/11/2014 (Viết tắt hợp đồng 08). Tuy nhiên, việc thế chấp không đăng ký giao dịch đảm bảo mà chỉ có công chứng.

Công ty T2 đã nhiều lần yêu cầu bà **C1** trả nợ nhưng bà **C1** không thực hiện nghĩa vụ.

Quá trình giải quyết vụ án, phía bà **C1** đã trả được một phần nợ gốc. Do đó **Công ty T2** đã trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 661, 659, 660, 697, tờ bản đồ số 18 **đường N, quận B, thành phố Cần Thơ** và quyền sử dụng đất tại các thửa 521, 734, 733, 678, 283, tờ bản đồ số 18 tại khu vực **B, quận B, thành phố Cần Thơ**.

Nay **Công ty T2** yêu cầu bà **Trần Thị Mỹ C1** phải trả số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 18/11/2022 là 76.746.859.195 đồng, mức lãi suất là 9%/năm. Đối với tài sản ông **Đặng Văn X**, bà **Trần Thị Mỹ C1**, ông **Đặng Thanh T1**, bà **Nguyễn Thị Cẩm G** đã thế chấp cho **Công ty T2** yêu cầu xử lý để đảm bảo thu hồi nợ. **Công ty T2** rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc xử lý các tài sản các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có các thửa đất nêu trên đã trả lại cho bà **C1**.

Bị đơn bà **Trần Thị Mỹ C1** có người đại diện theo ủy quyền là ông **Nguyễn Trường T** trình bày: Phía bị đơn rút lại một phần yêu cầu phản tố, thừa nhận còn nợ **Công ty T2** số tiền nợ gốc là 42.372.519.260 đồng như nguyên đơn trình bày. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này. Đối với phần lãi, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn do hợp đồng không thỏa thuận việc tính lãi, hợp đồng đại lý kéo dài, các bên đều có lỗi. Bị

đơn chỉ đồng ý trả số tiền lãi là 4.944.645.297 đồng theo biên bản cuộc họp ngày 24/5/2016 và biên bản cuộc họp ngày 28/9/2022. Đồng thời yêu cầu hủy các hợp đồng thế chấp nêu trên và trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn lại cho bà **Trần Thị Mỹ C1** và ông **Đặng Văn X** vì các hợp đồng thế chấp không đăng ký giao dịch bảo đảm, một số tài sản thế chấp đứng tên hộ gia đình nhưng không có sự đồng ý của tất cả thành viên hộ gia đình.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đặng Văn X** có người đại diện theo ủy quyền là ông **Nguyễn Trường T** trình bày:* Với tư cách là chồng của bà **C1** ký kết các hợp đồng thế chấp tài sản cho **Công ty T2**, ông **X** yêu cầu độc lập yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp giữa **Công ty T2** với ông **X**, bà **C1** và yêu cầu **Công ty T2** trả lại các giấy tờ còn lại đã thế chấp cho ông **X**, bà **C1**.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đặng Thanh T1** (đồng thời là người diện theo ủy quyền của bà **Nguyễn Thị Cẩm G**) trình bày:* Ngày 13/11/2014 **Doanh nghiệp tư nhân Đ** do ông **T1** làm chủ doanh nghiệp cùng vợ là bà **Nguyễn Thị Cẩm G** có ký hợp đồng thế chấp số 07 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của **Doanh nghiệp tư nhân Đ** 2 cho **Công ty T2**.

Ngoài ra, ông **T1** và bà **G** có ký hợp đồng thế chấp số 08 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **Đặng Thanh T1** cho **Công ty T2** để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho **Doanh nghiệp X2**.

Ông **T1** và bà **G** có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp số 07 và 08, đồng thời yêu cầu **Công ty T2** trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông **T1** và bà **G** đã thế chấp cho **Công ty T2**.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Công ty Cổ phần T3** (viết tắt là: **Công ty T3**) trình bày:* **Công ty T2** không có chuyển giao quyền yêu cầu thanh toán nợ cho **Công ty T3** và **Doanh nghiệp X2** cũng chưa chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho **Doanh nghiệp X3**. **Công ty T2** và **Công ty T3** là hai công ty độc lập và chưa có sự thỏa thuận chuyển giao quyền yêu cầu thanh toán nợ. Tại biên bản làm việc giữa các bên ngày 24/5/2016 phía **Công ty T2** thông báo rõ về số nợ mà **Doanh nghiệp X2** đang nợ **Công ty T2** thì bà **Trần Thị Mỹ C1** là chủ doanh nghiệp xác nhận có nợ và đề nghị chuyển giao khoản nợ này sang cho **Doanh nghiệp X3** nhưng phía **Công ty T2** chỉ đồng ý khi có cơ sở pháp lý bảo đảm cho việc thanh toán nợ. Đến thời điểm hiện tại **Công ty T3** chưa nhận văn bản nào về việc chuyển giao nghĩa vụ giữa **doanh nghiệp X2** với **Doanh nghiệp X3** và giữa **Công ty T2** với **Công ty T3** cũng không có thỏa thuận chuyển giao quyền yêu cầu thanh toán nợ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **Đặng Thụy Phương V** và chị **Đặng Thụy P1** Uyên có người đại diện theo ủy quyền là ông **Nguyễn Trường T** cùng thống nhất trình bày:* Chị **Phương V** và chị **Phương U** là con ruột của ông **X** và bà **C1**. Việc ông **X** và bà **C1** ký kết hợp đồng thế chấp, chị **V** và chị **U** hoàn toàn không biết

và cũng không ký tên trên hợp đồng thế chấp. Vì vậy, chị **V** và chị **U** yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Luật sư Nguyễn Đức C trình bày: Các bên đã thống nhất được nợ gốc nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận. Về lãi suất, mặc dù các bên không có thỏa thuận lãi suất trong hợp đồng, tuy nhiên, căn cứ vào các biên bản thỏa thuận, các bên đều đưa ra mức lãi suất là 9%/năm, thấp hơn so với mức lãi suất trung bình trên thị trường thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 306 Luật thương mại năm 2005. Đối với các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mặc dù không đăng ký giao dịch bảo đảm nhưng thể hiện ý chí của các bên nên đề nghị công nhận hợp đồng.

Luật sư Nguyễn Thanh C2 trình bày: Vợ chồng ông **T1**, bà **G** có ký hai hợp đồng thế chấp số 07, 08 để đảm bảo nợ của bà **C1**. Tuy nhiên, hợp đồng không được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy các hợp đồng này và trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **T1** và bà **G**.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang, tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T2**.

Bị đơn bà **Trần Thị Mỹ C1** có nghĩa vụ trả cho **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên T2** số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 76.726.611.416 đồng (Bảy mươi sáu tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm mười một nghìn, bốn trăm mười sáu đồng), trong đó số tiền gốc là 42.372.519.260 đồng, lãi tính tới ngày 18/11/2022 là 34.354.092.156 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi 20.247.779 đồng (hai mươi triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi chín đồng).

Kể từ ngày 19/11/2022 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên là 9%/năm.

3. Không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T2**; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn **Trần Thị Mỹ C1**, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **Đặng Văn X** và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Đặng Thanh T1, Nguyễn Thị Cẩm G** về việc hủy các hợp đồng thế chấp tài sản. Cụ thể như sau:

- Các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01-HĐTC/2014/DKHG; 02-HĐTC/2014/DKHG; số 03-HĐTC/2014/DKHG; số 05-HĐTC/2014/DKHG; số 06-HĐTC/2014/DKHG cùng ngày 15/10/2014, và các hợp

đồng thể chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 07-HĐTC/2014/DKHG; số 08-HĐTC/2014/DKHG cùng ngày 13/11/2014 là vô hiệu.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2 có trách nhiệm giao trả lại cho ông Đặng Văn X và bà Trần Thị Mỹ C1 các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00348; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT04374; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 00073; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01030/QSDĐ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX-0302/QSDĐ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000368; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00003; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00094; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00011; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CH00092; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00093; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00095; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00331; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00326; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00332; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00330; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00327; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00452; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00419; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00421; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00583; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H6030; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H6028; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H6029.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T2 có trách nhiệm giao trả lại cho ông Đặng Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Cẩm G Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00001 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000005/QSDĐ/2004.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần án phí và các quyền khác của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/12/2022, Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà C1; không chấp nhận độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông X, của ông Đặng Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Cẩm G, chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng số 01 và 02, 03, 06, 07, 08 mà ông X, bà C1, ông T1, bà G đã ký.

Ngày 15/12/2022, ông Nguyễn Trường T là đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Mỹ C1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân X2, ông Đặng Văn X, chị Đặng Thụy Phương V; chị Đặng Thụy Phương U; ông Đặng Văn X – tư cách chủ Doanh nghiệp

tư nhân X3 có đơn kháng cáo đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm với lý do: Cấp sơ thẩm xác định bà Trần Thị Mỹ C1 là bị đơn là không đúng mà bị đơn phải là Doanh nghiệp tư nhân Xăng Dầu Ngọc C3 – Do bà Trần Thị Mỹ C1 làm chủ doanh nghiệp mới đúng; Trước khi mở phiên tòa, bị đơn đã thỏa thuận được số tiền vốn còn nợ nhưng Tòa án không ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự dẫn đến buộc bà C1 phải chịu án phí là không đúng; Buộc bà C1 phải trả khoản tiền lãi là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt tuy nhiên có nêu ý kiến trong văn bản giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư Nguyễn Đức C là người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ do hợp đồng thế chấp dựa trên ý chí tự nguyện của các đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn

- Đối với kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ: Vì tại phiên tòa, bị đơn không thừa nhận số nợ gốc, đến phần hỏi, đại diện cho bị đơn mới thừa nhận và đồng ý trả. Hơn nữa, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả tổng số tiền gốc và lãi 76.746.859.195 đồng (lãi tạm tính đến ngày 18/11/2022) nhưng bị đơn cũng chỉ thừa nhận được số nợ gốc 42.372.519.260 đồng, còn nợ lãi vẫn không thỏa thuận được. Đối với kháng cáo về lãi suất, xét thấy lãi suất 9%/năm được hai bên thống nhất qua các lần chốt công nợ và tại biên bản họp, bị đơn không có bất cứ ý kiến phản đối với mức lãi suất này. Xét đây là mức lãi suất thấp hơn quy định của pháp luật là có lợi cho bị đơn. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đặng Thanh T1: Giữ nguyên ý kiến như ở cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất vô hiệu và buộc nguyên đơn trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm: Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm, đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn do đã rút. Các phần khác về nội dung giữ nguyên bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Đối với ông Nguyễn Trường T mặc dù trong đơn kháng cáo nêu với tư cách là đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Mỹ C1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân X2, ông Đặng Văn X, chị Đặng Thụy Phương V, chị Đặng Thụy Phương U, ông Đặng Văn X – Tư cách chủ doanh nghiệp tư nhân X3 kháng cáo tuy nhiên nội dung kháng cáo chỉ liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bị đơn, không liên quan đến những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan do ông T làm đại diện. Do đó xác định tư cách kháng cáo của ông T là đại diện cho bị đơn là đúng quy định. Ông T kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Trước khi Tòa án mở phiên tòa lần thứ hai, ông Nguyễn Trường T có đơn xin hoãn phiên tòa. Xét thấy lần thứ nhất và lần thứ hai mở phiên tòa ông Nguyễn Trường T đều xin hoãn để tham gia trong vụ án khác. Do vụ án giải quyết kéo dài nhiều năm và lý do ông T đưa ra kèm các tài liệu được gửi theo đơn không thuộc trường hợp hoãn quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự tham gia tại phiên tòa đều đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án. Vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử và có xem xét đến yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Trường T là phù hợp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với kháng cáo của nguyên đơn Công ty T2 đề nghị xem xét chấp nhận yêu cầu xử lý các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01 và 02, 03, 06, 07, 08 mà ông X, bà C1, ông T1, bà G đã ký để thu hồi khoản nợ của bị đơn.

Xét thấy căn cứ vào khoản 8 Điều 188 Luật đất đai năm 2013 quy định việc “...*Thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính*”; theo điểm a khoản 1 Điều 12 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ quy định các trường hợp phải đăng ký giao dịch bảo đảm trong đó có “*Thế chấp quyền sử dụng đất*”; tại điểm c khoản 1 Điều 10 của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ quy định “*Việc thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, tàu bay, tàu biển có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký thế chấp*”. Tại điểm a khoản 1 Điều 3, Điều 6 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ quy định Giao dịch bảo đảm “*phải đăng ký*” trong đó có giao dịch “*Thế chấp quyền sử dụng đất*” và quy định về thời hạn có hiệu lực của đăng ký giao dịch bảo đảm “*Có hiệu lực kể*

từ thời điểm đăng ký theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này đến thời điểm xóa đăng ký theo đơn của người yêu cầu xóa đăng ký”.

Như vậy, mặc dù hợp đồng thế chấp số 01 và 02, 03, 05, 06, 07, 08 giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có công chứng nhưng không thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm tại Cơ quan có thẩm quyền đăng ký là không đúng quy định tại Điều 188 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 343, Điều 717, Điều 719 của Bộ luật Dân sự 2005 và các quy định về giao dịch bảo đảm tại Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ nên các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01, 02, 03, 05, 06 giữa ông **Đặng Văn X1**, bà **Trần Thị Mỹ C1** với **Công ty T2** và hợp đồng thế chấp số 07, 08 giữa ông **Đặng Thanh T1** và bà **Nguyễn Thị Cẩm G1** với **Công ty T2** bị vô hiệu do không tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Từ đó Cấp sơ thẩm nhận định các hợp đồng thế chấp số 01 và 02, 03, 05, 06, 07, 08 bị vô hiệu là có cơ sở nên kháng cáo của nguyên đơn **Công ty T2** cho rằng các hợp đồng các hợp đồng 01, 02, 03, 05, 06, 07, 08 không bị vô hiệu và yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận cho xử lý các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01, 02, 03, 06, 07, 08 mà ông **X1**, bà **C1**, ông **T1**, bà **G1** đã ký với nguyên đơn để thu hồi khoản nợ của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm xác định tư cách bị đơn là bà **Trần Thị Mỹ C1** – Chủ **doanh nghiệp tư nhân X2** là không đúng mà phải xác định bị đơn là Doanh nghiệp tư nhân **Xăng Dầu Ngọc C3** do bà **Trần Thị Mỹ C1** làm chủ mới đúng. Hội đồng xét xử thấy rằng, căn cứ vào Điều 188 Luật doanh nghiệp năm 2020 quy định “*Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình*” với quy định nêu trên, đối chiếu vào Điều 74 Bộ luật dân sự quy định các điều kiện để công nhận một tổ chức là pháp nhân thì doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân. Mặt khác, tại khoản 3 Điều 190 Luật doanh nghiệp 2020 quy định rõ “*Chủ doanh nghiệp tư nhân là người đại diện theo pháp luật, đại diện cho doanh nghiệp tư nhân với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn...*”. Từ các căn cứ trên, cấp sơ thẩm xác định bị đơn bà **Trần Thị Mỹ C1** – Chủ **doanh nghiệp tư nhân X2** là đúng quy định nên kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Đối với kháng cáo của bị đơn không đồng ý trả khoản lãi 34.354.092.156 đồng cho nguyên đơn, xét thấy theo nội dung thỏa thuận của Hợp đồng đại lý số 30/DKHG-HĐ.ĐLXD-2014 ngày 01/01/2014 và các hợp đồng ký gửi kèm theo, nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ giao hàng đầy đủ cho bị đơn nhưng bị đơn chưa thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn theo thời gian thỏa thuận. Quá trình giải quyết, bị đơn thừa nhận nợ nguyên đơn 50.672.519.260 đồng, đã trả được 8.300.000.000 đồng, còn nợ lại 42.372.519.260 đồng. Căn cứ Điều 306 của Luật thương mại năm 2005 quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh*

toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Theo đơn khởi kiện cũng như trong suốt quá trình tố tụng, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất 9%/năm. Căn biên bản cuộc họp ngày 24/5/2016 (bút lục 10-11) giữa các bên có thỏa thuận thống nhất mức lãi suất là 9%. Đồng thời, tại biên bản cuộc họp ngày 28/9/2022, bà **C1** có ý kiến “Phần lãi chậm trả từ 24/05/2016 đến ngày 28/09/2022 được tính 09%/năm tương đương 33.819.081.829 đồng tôi xin Công ty miễn không tính lãi”. Như vậy, hai bên đã thỏa thuận và thống nhất với nhau mức lãi suất 9%/năm như nguyên đơn yêu cầu. Xét thấy mức lãi suất 9%/năm là thấp hơn lãi suất trung bình trên thị trường, có lợi cho bị đơn nên cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất trên năm để làm căn cứ tính lãi và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Do bị đơn đã thanh toán được một phần nghĩa vụ trả nợ gốc cho nguyên đơn. Do đó, cấp sơ thẩm đã chia ra mốc thời gian trả tiền gốc để tính lãi là phù hợp, cụ thể: Lãi tính đến ngày 23/5/2016 được nguyên đơn và bị đơn thống nhất là 4.944.645.297 đồng. Bị đơn thống nhất trả số nợ này nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không phải xem xét lại, phần lãi phát sinh tiếp theo được tính:

- Ngày 28/7/2022, bị đơn đã trả 300.000.000 đồng. Do đó, lãi từ ngày 24/5/2016 đến ngày 27/7/2022 được tính như sau: (06 năm 02 tháng 03 ngày) x 9%/năm x 50.672.519.260 đồng = 28.161.252.579 đồng.

- Ngày 04/8/2022, bị đơn đã trả 4.700.000.000 đồng. Do đó, lãi từ ngày 28/7/2022 đến ngày 03/8/2022 được tính như sau: (06 ngày) x 9%/năm x 50.372.519.260 đồng = 75.558.779 đồng.

- Ngày 31/10/2022, đã trả 3.300.000.000 đồng. Do đó, lãi từ ngày 04/8/2022 đến ngày 30/10/2022 được tính như sau: (02 tháng 26 ngày) x 9%/năm x 45.672.519.260 đồng = 981.959.164 đồng.

- Lãi từ ngày 31/10/2022 đến 18/11/2022 được tính như sau: (18 ngày) x 9%/năm x 42.372.519.260 đồng = 190.676.337 đồng.

Như vậy, tổng cộng lãi là 34.354.092.156 đồng nên cấp sơ tuyên buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi này là đúng quy định, Vì vậy kháng cáo về khoản lãi của bị đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận. Khoản lãi tính từ ngày tiếp theo (19/11/2022) đến ngày xét xử phúc thẩm đã được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết và hai bên không có kháng cáo phần này nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[2.4] Đối với kháng cáo của bị đơn cho rằng trước khi mở phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được số tiền vốn còn nợ nhưng Tòa án không ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự dẫn đến buộc bà **C1** phải chịu án phí là không đúng.

Xét thấy quá trình tố tụng giai đoạn trước khi mở phiên tòa ở cấp sơ thẩm, các đương sự không thống nhất được với nhau về số nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm, theo biên bản phiên tòa thể hiện ở phần thủ tục các bên cũng không thỏa thuận được với nhau về khoản nợ, đến phần tranh tụng, bị đơn mới thừa nhận nợ gốc. Mặt khác, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả khoản nợ gốc và lãi là 76.746.859.195 đồng (lãi tạm tính đến ngày 18/11/2022) nhưng bị đơn chỉ thừa nhận trả cho nguyên đơn phần nợ gốc 42.372.519.260 đồng, còn phần lãi, bị đơn không thống nhất. Do đó, không có căn cứ cho rằng các bên đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trước khi mở phiên tòa nên cấp sơ thẩm không ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự và buộc bị đơn phải chịu mức án phí khi xét xử là đúng quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH.14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông **Đặng Thanh T1** cho rằng cấp sơ thẩm không đưa 03 văn phòng công chứng tham gia tố tụng để xác định lỗi của Văn phòng công chứng trong việc chứng thực hợp đồng cho bên nhận thế chấp không phải là tổ chức tín dụng. Xét thấy, pháp luật không có quy định nào cấm việc các cá nhân, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng được nhận thế chấp quyền sử dụng đất nên cấp sơ thẩm không cần thiết đưa các văn phòng công chứng tham gia tố tụng là phù hợp.

Trong vụ án, bị đơn có yêu cầu phản tố, sau đó bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố đối với phần yêu cầu hủy hợp đồng số 30/DKHG-HĐ.ĐLXD-2014 ngày 01/01/2014 nhưng cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ một phần yêu cầu phản tố đã rút là siêu sót. Tuy nhiên, xét thấy không ảnh hưởng đến nội dung của vụ án và các đương sự không có kháng cáo phần này nên không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm.

[3] Do kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Đối với các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày bản án sơ thẩm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 169, Điều 175, Điều

294, 306 của Luật thương mại 2005; Điều 188 của Luật đất đai năm 2013; Điều 343, Điều 717, Điều 719 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 122, Điều 131 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ; Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T2.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Mỹ C1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân X2.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T2.

[1.1] Bị đơn bà Trần Thị Mỹ C1 – Chủ doanh nghiệp tư nhân X2 có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên T2 số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 76.726.611.416 đồng (Bảy mươi sáu tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm mười một nghìn, bốn trăm mười sáu đồng), trong đó số tiền gốc là 42.372.519.260 đồng (Bốn mươi hai tỷ, ba trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm mười chín nghìn, hai trăm sáu mươi đồng), lãi tính tới ngày 18/11/2022 là 34.354.092.156 đồng (ba mươi bốn tỷ, ba trăm năm mươi bốn triệu, không trăm chín mươi hai nghìn, một trăm năm mươi sáu đồng).

[1.2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi 20.247.779 đồng (Hai mươi triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi chín đồng).

[1.3] Kể từ ngày 19/11/2022 cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên là 9%/năm.

[2] Không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên T2; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Thị Mỹ C1, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đặng Văn X và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Thanh T1, Nguyễn Thị Cẩm G về việc hủy các hợp đồng thế chấp tài sản. Cụ thể như sau:

[2.1] Các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01-HĐTC/2014/DKHG; 02-HĐTC/2014/DKHG; số 03-HĐTC/2014/DKHG; số 05-HĐTC/2014/DKHG; số 06-HĐTC/2014/DKHG cùng ngày 15/10/2014, và các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 07-HĐTC/2014/DKHG; số 08-HĐTC/2014/DKHG cùng ngày 13/11/2014 là vô hiệu.

[2.1.1] Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên T2 có trách nhiệm giao trả lại cho ông Đặng Văn X và bà Trần Thị Mỹ C1 các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BE727786 tại thửa 345, số vào sổ cấp giấy CH00348 do Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 23/12/2011.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 316116 thửa 1218, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT04374 do Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 03/4/2012 được chỉnh lý biến động ngày 24/01/2013.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 067937 thửa 395, số vào sổ CH 00073 do Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 31/3/2010.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 284339 và số K 284337 thửa 18, 19, số vào sổ cấp giấy 01030/QSDĐ do Ủy ban nhân dân tỉnh C cấp ngày 09/9/1997 và số vào sổ cấp giấy 01031/QSDĐ do Ủy ban nhân dân tỉnh C cấp ngày 20/9/1997.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y866355 thửa 758, 759, 760 số vào sổ cấp giấy CX-0302/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 10/12/2003.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 705709 thửa 663, 983 số vào sổ cấp giấy 000368 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/5/1996.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 027880 tại thửa 1474, số vào sổ cấp giấy CH 00003 do UBND huyện L cấp ngày 03/02/2010.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 389887 thửa 1480, số vào sổ cấp giấy CH 00094 do UBND huyện L cấp ngày 11/03/2011.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB258888, thửa 807, số vào sổ cấp giấy CH00011 do UBND huyện L cấp ngày 20/5/2010.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 389885 thửa 1481, số vào sổ cấp giấy CH00092 do UBND huyện L cấp ngày 11/03/2011.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 389905 thửa 811, số vào sổ cấp giấy CH00093 do UBND huyện L cấp ngày 11/03/2011.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 389888, thửa 806, số vào sổ cấp giấy CH 00095 do UBND huyện L cấp ngày 11/3/2011.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 719218, thửa 813, số vào sổ cấp giấy H00331 do UBND huyện L cấp ngày 22/7/2009.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 719387, thửa 1400, sổ vào sổ H00326 do UBND huyện L cấp ngày 14/7/2009.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 719209 thửa 810, sổ vào sổ cấp giấy H00332 do UBND huyện L cấp ngày 22/7/2009.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 719217, thửa 812 sổ vào sổ cấp giấy H00330 do UBND huyện L cấp ngày 22/7/2009.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 719388, thửa 1399 sổ vào sổ cấp giấy H00327 do UBND huyện L cấp ngày 214/7/2009.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 905313, thửa 1717 sổ vào sổ cấp giấy H00452 do UBND huyện L cấp ngày 09/11/2007.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 000965, thửa 1162 sổ vào sổ cấp giấy H00419 do UBND huyện L cấp ngày 15/8/2007.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 000970, thửa 1700 sổ vào sổ cấp giấy H00421 do UBND huyện L cấp ngày 15/8/2007.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 845885, thửa 1070 sổ vào sổ cấp giấy H 00583 do UBND huyện L cấp ngày 20/11/2007.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 745010, thửa 08 sổ vào sổ cấp giấy H6030 do UBND huyện H, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 14/01/2009.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 745011, thửa 62 sổ vào sổ cấp giấy H6028 do UBND huyện H, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 14/01/2009.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 745012, thửa 61 sổ vào sổ cấp giấy H6029 do UBND huyện H, tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 14/01/2009.

[2.1.2] Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên T2 có trách nhiệm giao trả lại cho ông Đặng Thanh T1 và bà Nguyễn Thị Cẩm G các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 087892 thửa 1743, sổ vào sổ cấp giấy T00001 do UBND tỉnh H cấp ngày 27/01/2005
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 110634 thửa 1725, sổ vào sổ cấp giấy 000005/QSD Đ/2004 do UBND huyện C cấp ngày 15/8/2004, được chỉnh lý biến động ngày 15/11/2004.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên T2 phải chịu 1.312.389 đồng (Một triệu, ba trăm mười hai nghìn, ba trăm tám mươi chín đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 81.800.000 đồng (tám mươi một triệu, tám trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0008630 ngày 15/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên T2 đã nộp xong án phí và còn được nhận lại 80.487.611 đồng (Tám mươi triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm mười một đồng).

- Bị đơn bà **Trần Thị Mỹ C1** phải nộp 184.726.611 đồng (một trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn, sáu trăm mười một đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo các biên lai thu tiền số 0000276, lập ngày 14/02/2020 và biên lai thu số 0000495 lập ngày 27/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Bà **Trần Thị Mỹ C1** phải tiếp tục nộp 181.726.611 đồng (một trăm tám mươi một triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn, sáu trăm mười một đồng).

- Ông **Đặng Văn X** được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo các biên lai thu tiền số 0000278 lập ngày 14/02/2020 và lai thu số 0000494 lập ngày 27/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Ông **Đặng Thanh T1** và bà **Nguyễn Thị Cẩm G** được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0000746 lập ngày 15/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

[4] Chi phí xem xét thẩm định: **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên T2** phải chịu 8.750.000 đồng (tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). **Công ty trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên T2** đã nộp xong.

[5] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Nguyên đơn **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên T2** phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai thu số 00004534 ngày 27/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Nguyên đơn đã nộp xong.

Bị đơn bà **Trần Thị Mỹ C1** - Chủ **doanh nghiệp tư nhân X2** phải chịu là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 00004537 ngày 03/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Bị đơn đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 05/7/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND thị xã Long Mỹ;
- Chi cục THADS TX. Long Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Lê Thị Thọ